Signature Not Verified
Được ký bởi HÀ THỊ HỢP
Ngày ký: 24.07.2013 14:44

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH KHÍ HÓA LỎNG MIỀN NAM

(Thành lập tại nước Công hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2013

Thành phố Hồ Chí Minh, tháng 07 năm 2013.

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH KHÍ HÓA LỎNG MIỀN NAM
Số 1-5 Lê Duẩn, Quận 1, TPHCM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	6/30/2013	1/1/2013
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**1,276,495,917,403**	**1,189,828,581,077**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	01	**517,533,869,495**	**443,037,391,545**
1.Tiền	111		387,356,369,495	365,037,391,545
2. Các khoản tương đương tiền	112		130,177,500,000	78,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**45,550,000,000**	**68,900,000,000**
1. Đầu tư ngắn hạn	121	02	45,550,000,000	68,900,000,000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**626,579,127,214**	**529,046,716,511**
1. Phải thu khách hàng	131		598,819,828,335	498,222,792,381
2. Trả trước cho người bán	132		10,000,579,848	11,246,322,385
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	03	24,503,678,088	25,788,437,105
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(6,744,959,057)	(6,210,835,360)
IV. Hàng tồn kho	**140**	04	**57,922,700,321**	**123,513,687,406**
1. Hàng tồn kho	141		57,922,700,321	123,513,687,406
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**28,910,220,373**	**25,330,785,615**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		18,514,935,539	10,463,596,523
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3,342,919,784	9,220,764,067
3. Các khoản khác phải thu Nhà nước	154	05	2,082,821	2,082,821
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		7,050,282,229	5,644,342,204
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+250+260)	**200**		**1,528,875,895,402**	**1,731,513,185,228**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	07	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**935,978,787,844**	**1,074,153,432,672**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	08	736,760,885,822	839,875,115,186
- Nguyên giá	*222*		1,372,025,222,254	1,346,196,852,569
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		(635,264,336,432)	(506,321,737,383)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	09	143,982,603,868	171,444,164,015
- Nguyên giá	*225*		233,414,964,033	233,414,964,033
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*226*		(89,432,360,165)	(61,970,800,018)
3. Tài sản cố định vô hình	227	10	33,487,322,457	33,726,208,601
- Nguyên giá	*228*		36,066,099,462	36,004,517,462
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		(2,578,777,005)	(2,278,308,861)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		21,747,975,697	29,107,944,870
III. Bất động sản đầu tư	**240**		423,061,562	762,243,170
- Nguyên giá	241		5,653,026,713	5,653,026,713
- Giá trị hao mòn luỹ kế	242		(5,229,965,151)	(4,890,783,543)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**74,024,361,347**	**93,792,040,997**
1. Đầu tư vào công ty con	251	13a	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	13b	14,024,361,347	14,200,693,842
3. Đầu tư dài hạn khác	258	13c	110,000,000,000	110,000,000,000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		(50,000,000,000)	(30,408,652,845)
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**503,306,405,263**	**544,908,865,479**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	476,029,399,494	520,790,000,104
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	21a	5,869,384,525	3,420,466,131

3. Tài sản dài hạn khác	268		21,407,621,244	20,698,399,244
VI Lợi thế thương mại	**270**		**15,143,279,386**	**17,896,602,910**
TỔNG TÀI SẢN (270=100+200)			**2,805,371,812,805**	**2,921,341,766,305**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	6/30/2013	1/1/2013
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**		**1,734,970,252,104**	**1,888,386,218,276**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**1,381,815,750,120**	**1,396,884,180,811**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	15	358,418,612,213	451,274,471,753
2. Phải trả người bán	312		918,679,305,016	839,772,121,469
3. Người mua trả tiền trước	313		1,939,083,732	936,485,680
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	16	15,879,678,409	27,926,748,400
5. Phải trả người lao động	315		24,342,291,914	22,035,290,575
6. Chi phí phải trả	316		23,133,077,160	18,861,514,099
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	18	29,799,673,017	22,438,319,770
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		5,174,439	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		9,618,854,220	13,639,229,065
II. Nợ dài hạn	**330**		**353,154,501,984**	**491,502,037,465**
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		145,533,520,799	159,009,870,154
4. Vay và nợ dài hạn	334	20	199,979,672,462	324,844,131,004
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	
7. Các khoản dự phòng dài hạn	337		686,861,084	693,588,668
8. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339		6,954,447,639	6,954,447,639
B. NGUỒN VỐN (400=410+430)	**400**		**838,587,411,860**	**810,368,084,175**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	22	**838,587,411,860**	**810,368,084,175**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		380,000,000,000	380,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		46,122,263,026	46,150,397,684
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		5,677,317,387	5,846,098,031
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		257,023,332,825	173,944,441,032
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		44,243,321,198	38,787,923,044
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		105,521,177,424	165,639,224,384
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
2. Nguồn kinh phí sự nghiệp	432		-	
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	**500**		**231,814,148,841**	**222,587,463,854**
TỔNG NGUỒN VỐN (440=300+400+439)			**2,805,371,812,805**	**2,921,341,766,305**

TPHCM, ngày 17 tháng 07 năm 2013

Lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Lưu Trọng Nghĩa	Nguyễn Đăng Trình	Đoàn Văn Nhuộm

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH KHÍ HÓA LỎNG MIỀN NAM
S.Đ.K.K.D: 0305097236 - C.T.C.P - QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH KHÍ HÓA LỎNG MIỀN NAM
Số 1-5 Lê Duẩn, Quận 1, TPHCM

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý 2 năm 2013

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	26	**1,548,009,817,248**	**1,543,173,453,082**	**3,021,718,689,661**	**3,182,523,920,162**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-		-	**15,281,342,428**
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	**10**		**1,548,009,817,248**	**1,543,173,453,082**	**3,021,718,689,661**	**3,167,242,577,734**
4. Giá vốn hàng bán	11	29	1,258,391,551,682	1,332,734,775,266	2,468,682,601,299	**2,772,725,952,091**
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**289,618,265,566**	**210,438,677,816**	**553,036,088,362**	**394,516,625,643**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		10,555,912,052	12,793,555,218	16,220,885,186	**27,425,268,141**
7. Chi phí tài chính	22		37,088,265,084	36,650,298,269	55,383,103,864	**69,211,576,773**
Bao gồm: chi phí lãi vay	23		13,578,298,722	27,211,931,905	28,684,425,681	**68,891,298,297**
8. Chi phí bán hàng	24		156,198,995,161	116,752,616,294	314,414,141,701	**213,537,662,188**
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		39,759,879,468	29,850,030,938	60,679,110,877	**52,378,781,757**
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	**30**		**67,127,037,905**	**39,979,287,533**	**138,780,617,106**	**86,813,873,066**
11. Thu nhập khác	31		5,546,936,576	11,390,332,174	11,205,970,983	**29,741,979,053**
12. Chi phí khác	32		359,578,072	8,746,159,252	894,529,879	**20,315,506,120**
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		**5,187,358,504**	**2,644,172,922**	**10,311,441,104**	**9,426,472,933**
14. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		-		-	**1,488,436,146**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+45)	**50**		**72,314,396,409**	**42,623,460,455**	**149,092,058,210**	**94,751,909,853**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		13,111,051,752	7,649,397,532	23,702,227,084	**14,232,688,920**
17. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại	52		(2,448,918,394)		(2,448,918,394)	-
18. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51+52)	**60**		**61,652,263,051**	**34,974,062,923**	**127,838,749,520**	**80,519,220,933**
Trong đó:						-
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		19,146,742,104	20,509,344,099	33,671,278,125	34,426,184,352
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty Mẹ	62		42,505,520,947	14,464,718,824	94,167,471,395	**46,093,036,581**
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu			**1,119**	**381**	**2,478**	**1,213**

TPHCM, ngày 17 tháng 07 năm 2013

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Lưu Trọng Nghĩa	Nguyễn Đăng Trình	Đoàn Văn Nhuộm

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH KHÍ HÓA LỎNG MIỀN NAM
S.Đ.K.K.D: 0305097236-C.T.C.P QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH KHÍ HÓA LỎNG MIỀN NAM
Số 1-5 Lê Duẩn, Quận 1, TPHCM

Mẫu B03-DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2013

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
		Năm 2013	Năm 2012
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	**149,092,058,210**	**94,751,909,853**
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	150,018,293,472	125,908,352,850
Các khoản dự phòng	03	19,591,347,155	
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	4,750,214	(1,918,562,473)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(15,129,824,950)	20,784,797,062
Chi phí lãi vay	06	28,684,425,681	68,891,298,297
3.Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**	**332,261,049,782**	**308,417,795,589**
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	(97,532,410,703)	107,890,948,165
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	65,590,987,085	6,514,178,348
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	11	77,531,066,194	(445,714,530,895)
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	(4,271,563,061)	(41,330,457,071)
Tiền lãi vay đã trả	13	(32,431,603,447)	(77,010,202,492)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(14,017,737,361)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	210,000,000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(795,367,661)	(20,884,940)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**340,352,158,189**	**(155,060,890,657)**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		-	
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(18,329,297,758)	(74,893,637,367)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		17,792,219,409
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	13,790,000,000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	250,000,000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	33,100,000,000	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	6,530,856,379	22,539,462,750
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**21,551,558,621**	**(20,771,955,208)**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		-	
1. Tiền nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	190,000,000,000	291,688,516,127
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(393,376,709,634)	(247,349,261,317)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(14,555,971,166)	(13,915,783,197)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(69,474,558,060)	(78,930,199,220)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(287,407,238,860)**	**(48,506,727,607)**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**	**74,496,477,950**	**(224,339,573,472)**
Tiền tồn đầu năm	**60**	**443,037,391,545**	**586,256,079,122**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền tồn cuối năm	**70**	**517,533,869,495**	**361,916,505,650**

TPHCM, ngày 17 tháng 07 năm 2013

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Lưu Trọng Nghĩa	Nguyễn Đăng Trình	Đoàn Văn Nhuộm

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH KHÍ HÓA LỎNG MIỀN NAM
S.Đ.K.K.D: 0305097256 - C.T.C.P
QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2013

I. KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Khái quát chung

Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103007397 cấp ngày 25 tháng 7 năm 2007 và sửa đổi lần 1 ngày 22 tháng 8 năm 2007 với vốn điều lệ là 380.000.000.000 đồng. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội. Công ty mẹ của Công ty là Tổng Công ty Khí Việt Nam.

Tổ chức của Công ty bao gồm: Văn phòng Công ty và các chi nhánh Cần Thơ, chi nhánh Nha Trang, chi nhánh Vĩnh Long, chi nhánh Gia Lai, chi nhánh Đồng Nai.

Các công ty con:
- Công ty TNHH Khí hóa lỏng Việt Nam
- Công ty cổ phần CNG Việt Nam
- Công ty TNHH MTV Kinh doanh khí hóa lỏng Miền Đông

Công ty liên doanh, liên kết

- Công ty cổ phần bình khí dầu khí Việt Nam

Các hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty gồm:

- Kinh doanh khí hóa lỏng và các sản phẩm dầu khí; Tổ chức hệ thống phân phối, vận chuyển, đóng bình khí hóa lỏng và các vật tư thiết bị, hóa chất trong lĩnh vực vận chuyển, tàng trữ, kinh doanh vận tải đường bộ, đường thủy;
- Thiết kế, xây lắp và tư vấn đầu tư các công trình khí hóa lỏng, các công trình công nghiệp khí, chuyển giao công nghệ, khai thác kinh doanh, bảo dưỡng các công trình dân dụng liên quan đến khí hóa lỏng;
- Cung cấp dịch vụ liên quan đến khí hóa lỏng và các sản phẩm khí trong lĩnh vực công nghiệp, dân dụng và giao thông vận tải;
- Xuất nhập khẩu khí hóa lỏng, các vật tư, thiết bị và phương tiện phục vụ cho công tác vận chuyển, tàng trữ, đóng bình và kinh doanh khí hóa lỏng;
- Kinh doanh xăng, dầu, nhớt và các chất phụ gia liên quan đến xăng, dầu, nhớt.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định về kế toán hiện hành khác tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo (Bảng cân đối kế toán hợp nhất, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất) được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán, thủ tục kế toán và các thông lệ báo cáo được chấp nhận rộng rãi tại Việt Nam. Vì vậy, việc sử dụng các Báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp thông tin, thủ tục và nguyên tắc kế toán tại Việt Nam, hơn nữa, không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.
Kỳ kế toán hợp nhất đầu tiên từ ngày 01/08/2010

III. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các Công ty con khác là giống nhau. Các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa các Công ty con trong Công ty được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế kinh doanh. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả của Công ty TNHH Khí Hóa lỏng Việt Nam được xác định theo giá trị hợp lý theo đánh giá lại của Công ty thẩm định giá EIC.

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả của Công ty cổ phần CNG Việt Nam lấy trên cơ sở giá trị ghi sổ bằng với giá trị thị trường của tài sản và nợ phải trả.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào Công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong Báo cáo tài chính sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng Cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một đơn vị thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thoả thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào Báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thoả thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản đầu tư vào các liên doanh được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Lợi thế thương mại phát sinh từ việc mua lại phần góp vốn của Công ty tại đơn vị góp vốn liên doanh đồng kiểm soát được kế toán phù hợp với chính sách kế toán của Công ty liên quan đến lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con.

Trong trường hợp các công ty con của Công ty có giao dịch với các đơn vị liên doanh của Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện, tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào đơn vị liên doanh được loại trừ trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi thế kinh doanh

Lợi thế kinh doanh trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá mua so với phần lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế kinh doanh được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó và không quá 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con và các đơn vị góp vốn liên doanh được trình bày riêng như một loại tài sản vô hình trên Bảng Cân đối kế toán.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế kinh doanh chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Bất lợi kinh doanh

Bất lợi kinh doanh là phần phụ trội lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng đánh giá được của công ty con, công ty liên kết, và đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày diễn ra nghiệp vụ mua công ty so với mức giá mua công ty. Bất lợi kinh doanh được hạch toán ngay vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận khi hàng hóa đã giao, dịch vụ cung cấp đã hoàn thành, được khách hàng chấp nhận thanh toán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập trên cơ sở đánh giá của Ban Tổng Giám đốc đối với các khoản nợ có bằng chứng về việc không thể thu hồi được.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá Hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ, nếu có.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các khoản lãi lỗ phát sinh khi thanh lý, nhượng bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và các chi phí thanh lý, nhượng bán phát sinh. Các khoản lãi/lỗ này được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Mức khấu hao cụ thể như

	Mức khấu hao (Năm)
Nhà cửa vật kiến trúc	5-25
Máy móc thiết bị	3-7
Phương tiện vận chuyển	6
Tài sản cố định khác	3

Tài sản cố định vô hình và hao mòn

Quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Giá trị các phần mềm máy tính được trích khấu hao và phản ánh vào chi phí trong thời gian 3 năm.

Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận trên Bảng Cân đối kế toán theo giá gốc và không trích khấu hao.

Tài sản cố định thuê tài chính và hao mòn

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tài sản thuê tài chính được ghi nhận như tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý tại ngày mua tài sản. Khoản công nợ phải trả cho bên cho thuê phát sinh được phản ánh trong số dư phải trả về thuê tài chính trên Bảng Cân đối kế toán. Khoản chênh lệch giữa giá trị trên hợp đồng thuê và giá thị trường của tài sản được xem là chi phí tài chính và được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian thuê, đảm bảo một tỷ lệ cố định tính trên số dư phải trả về thuê tài chính còn lại cho từng kỳ kế toán. Chi phí thuê được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh phát sinh trong suốt thời gian thuê theo phương pháp đường thẳng. Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê. Cụ thể, phương tiện vận tải thuê tài chính được khấu hao trong thời gian 6 năm.

Xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước dài hạn

Giá trị còn lại của vỏ bình gas được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng:

+ Đối với các loại vỏ chai LPG kim loại (vỏ thép) và chai LPG hỗn hợp (vỏ thép và composite) thực hiện phân bổ chi phí đối với vỏ chai LPG từ 5-10 năm.

+ Riêng đối với vỏ chai LPG phi kim loại (vỏ composite) có chất lượng cao, thời gian sử dụng lâu thì doanh nghiệp có thể áp dụng thời gian trích phân bổ chi phí đối với vỏ chai LPG kéo dài hơn nhưng thời gian trích phân bổ chi phí tối đa không vượt quá 15 năm.

Ký quỹ, ký cược vỏ bình gas nhận được từ khách hàng được phân bổ vào thu nhập tương ứng với thời hạn phân bổ giá trị vỏ bình gas.

Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách tin cậy và đơn vị có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán khí hóa lỏng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu tiền đặt cọc vỏ bình gas được phân bổ vào thu nhập theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm. Số tiền đặt cọc còn lại chưa phân bổ vào doanh thu được phản ánh trên khoản mục phải trả dài hạn khác trên Bảng cân đối kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận dựa trên giá trị tiền gửi và lãi suất tương ứng áp dụng và theo thông báo của ngân hàng..Thu nhập từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận được các khoản thu nhập này.

Chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi ra VND theo tỷ giá liên ngân hàng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại số dư các tài khoản này được xử lý theo hướng dẫn của Thông tư số 201/2009/TT-BTC ban hành ngày 15/12/2009 về hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế, riêng hoạt động kinh doanh khí CNG áp dụng mức thuế suất là 20% trong suốt thời gian hoạt động, được miễn thuế một năm và giảm 50% cho sáu năm tiếp theo kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế. Năm 2010 là năm thứ hai hoạt động kinh doanh khí CNG có thu nhập chịu thuế. Công ty đăng ký miễn thuế năm đầu tiên là năm 2010. Công ty được miễn thuế Thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế này.

Số thuế thu nhập doanh nghiệp hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

01- Tiền và các khoản tương đương tiền	*6/30/2013*	*1/1/2013*
Tiền mặt	14,113,440,727	10,619,731,492
Tiền gửi ngân hàng	372,512,928,768	354,417,660,053
Tiền đang chuyển	730,000,000	
Các khoản tương đương tiền	130,177,500,000	78,000,000,000
	517,533,869,495	**443,037,391,545**

02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:	*6/30/2013*	*1/1/2013*
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	-	3,100,000,000
Đầu tư ngắn hạn khác	45,550,000,000	65,800,000,000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	
	45,550,000,000	**68,900,000,000**

03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	*6/30/2013*	*1/1/2013*
Phải thu về cổ phần hoá	-	
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	
Phải thu người lao động	-	
Phải thu khác	24,503,678,088	25,788,437,105
	24,503,678,088	**25,788,437,105**

04- Hàng tồn kho	*6/30/2013*	*1/1/2013*
Hàng mua đang đi trên đường	-	24,239,996,690
Nguyên liệu, vật liệu	28,378,598,641	27,378,458,649
Công cụ, dụng cụ	12,613,112,138	22,423,982,577
Chi phí SX, KD dở dang	1,621,547,148	82,698,733
Thành phẩm	-	1,825,467,666
Hàng hóa	15,276,062,784	47,563,083,091
Hàng gửi đi bán	33,379,610	-
	57,922,700,321	**123,513,687,406**

05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	*6/30/2013*	*1/1/2013*
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	-	
Thuế GTGT được khấu trừ	3,342,919,784	9,220,764,067
Thuế GTGT Nhập khẩu nộp thừa	2,082,821	2,082,821
Thuế khác	-	
	3,345,002,605	**9,222,846,888**

06- Phải thu dài hạn nội bộ

07- Phải thu dài hạn khác	*6/30/2013*	*1/1/2013*
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	-	
- Các khoản tiền nhận uỷ thác	-	-

- Cho vay không có lãi	-	-
- Phải thu dài hạn khác	-	-
	-	-

08- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ HH						
Số dư đầu kỳ	**348,144,346,224**	**674,221,882,745**	**288,766,528,547**	**11,639,234,675**	**23,424,860,378**	**1,346,196,852,569**
- Mua trong kỳ	-	7,369,647,427	-	156,427,274	-	7,526,074,701
- Đầu tư XDCB hoàn thành	2,087,061,289	10,726,344,485	-	-	-	12,813,405,774
- Tăng khác	1,161,290,141	15,557,304,238	-	(27,033,637)	-	16,691,560,742
- Thanh lý,giảm khác	(1,799,377,056)	(7,770,232,992)	(53,532,904)	(1,579,528,580)	-	(11,202,671,532)
Số dư cuối kỳ	**349,593,320,598**	**700,104,945,903**	**288,712,995,643**	**10,189,099,732**	**23,424,860,378**	**1,372,025,222,254**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	**77,798,382,869**	**240,900,822,806**	**160,528,895,883**	**7,962,771,974**	**19,130,863,851**	**506,321,737,383**
- Khấu hao trong kỳ	12,975,805,185	67,619,031,146	40,070,029,248	773,025,150	818,374,452	122,256,265,181
- Tăng khác	7,937,653,969	389,115,982	-	-	-	8,326,769,951
- Thanh lý, giảm khác	(37,952,601)	(601,779,193)	(26,439,754)	(974,264,535)	-	(1,640,436,083)
Số dư cuối kỳ	**98,673,889,422**	**308,307,190,741**	**200,572,485,377**	**7,761,532,589**	**19,949,238,303**	**635,264,336,432**
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
-Tại ngày đầu kỳ	**270,345,963,355**	**433,321,059,939**	**128,237,632,664**	**3,676,462,701**	**4,293,996,527**	**839,875,115,186**
-Tại ngày cuối kỳ	**250,919,431,176**	**391,797,755,162**	**88,140,510,266**	**2,427,567,143**	**3,475,622,075**	**736,760,885,822**

09- Tăng, giảm tài sản cố định cho thuê tài chính

Khoản mục	TSCĐ cho thuê tài chính	TSCĐ cho thuê tài chính khác
Nguyên giá TSCĐ cho thuê tài chính		
Số dư đầu kỳ	**233,414,964,033**	
- Tăng trong kỳ		
- Giảm trong kỳ		
Số dư cuối kỳ	**233,414,964,033**	
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	**61,970,800,018**	
- Khấu hao trong kỳ	27,461,560,147	
- Khấu hao giảm trong kỳ		
Số dư cuối kỳ	**89,432,360,165**	
Giá trị còn lại của TSCĐ cho thuê tài chính		
- Tại ngày đầu kỳ	**171,444,164,015**	
- Tại ngày cuối kỳ	**143,982,603,868**	

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Nhãn hiệu hàng hóa	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	Giá trị quyền thuê	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu kỳ	**28,778,156,884**	**1,464,370,376**	**-**	**1,473,982,956**	**4,288,007,246**	**36,004,517,462**
- Tăng trong kỳ	61,582,000	-	-	-	-	61,582,000
- Thanh lý	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**28,839,738,884**	**1,464,370,376**	**-**	**1,473,982,956**	**4,288,007,246**	**36,066,099,462**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	**633,342,821**	**404,582,617**	**-**	**1,240,383,423**	**-**	**2,278,308,861**
- Khấu hao TK	171,677,718	81,353,910		47,436,516		300,468,144
- Thanh lý	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**805,020,539**	**485,936,527**	**-**	**1,287,819,939**	**-**	**2,578,777,005**
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình		-	-	-	-	
- Tại ngày đầu kỳ	**28,144,814,063**	**1,059,787,759**	**-**	**233,599,533**	**4,288,007,246**	**33,726,208,601**
- Tại ngày cuối kỳ	**28,034,718,345**	**978,433,849**	**-**	**186,163,017**	**4,288,007,246**	**33,487,322,457**

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	6/30/2013	*1/1/2013*
Trong đó (Những công trình lớn):		
+ Công trình trạm chiết Quảng Trị	8,359,968,342	2,968,057,218
+ Công trình trạm chiết CNG	0	23,763,251,437
+ Công trình khác	13,388,007,355	5,344,693,433
	21,747,975,697	**29,107,944,870**

13 – Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Theo giấy phép đầu tư		
	Vốn pháp định	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %
a - Đầu tư vào công ty con			-

b - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	**6/30/2013**	**1/1/2013**
Công ty cổ phần bình khí dầu khí VN		
Giá trị khoản đầu tư gốc	14,024,361,347	14,307,460,000
Phần kết quả thuần của liên doanh, cổ tức được nhận		0
	14,024,361,347	**14,307,460,000**

c - Đầu tư dài hạn khác	**6/30/2013**	**1/1/2013**
Tiền gửi có kỳ hạn	60,000,000,000	60,000,000,000
Công ty cổ phần năng lượng Vinabenny	50,000,000,000	50,000,000,000
	110,000,000,000	**110,000,000,000**
d- Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	**(50,000,000,000)**	**(30,408,652,845)**

14- Chi phí trả trước dài hạn	6/30/2013	1/1/2013
	371,842,786,106	405,783,427,399
Chi phí trả trước về giá trị lô vỏ bình	20,056,850,124	28 904 627 128
Chi phí thuê đất dài hạn	44,930,742,918	45 406 200 515
Chi phí thuê văn phòng	689,184,887	11,572,396,189
Chi phí bộ chuyển đổi	38,509,835,459	29,123,348,873
Chi phí trả trước khác	**476,029,399,494**	**520,790,000,104**

15- Vay và nợ ngắn hạn	6/30/2013	1/1/2013
Nợ dài hạn đến hạn trả	339,818,612,213	332,674,471,753
Vay ngắn hạn	18,600,000,000	118,600,000,000
	358,418,612,213	**451,274,471,753**

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	6/30/2013	1/1/2013
Thuế giá trị gia tăng nhập khẩu	-	-
Thuế giá trị gia tăng bán hàng nội địa	-	
Thuế xuất, nhập khẩu	1,536,000	40,000
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	2,247,278,265	2,858,916,107
Thuế thu nhập doanh nghiệp	12,884,535,220	23,179,595,350
Thuế thu nhập cá nhân	746,328,924	1,888,196,943
	15,879,678,409	**27,926,748,400**

17- Chi phí phải trả		
- Trích trước chi phí lãi vay	6,781,722,244	11,661,487,348
- Trích trước chi phí khác	16,351,354,916	7,200,026,751
Cộng	**23,133,077,160**	**18,861,514,099**

18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	6/30/2013	1/1/2013
Tài sản thừa chờ giải quyết	-	
Kinh phí công đoàn	1,480,909,617	1,499,345,844
Bảo hiểm xã hội	383,586,832	25,141,532
Bảo hiểm y tế	115,475,386	71,648,954
Bảo hiểm thất nghiệp	18,333,661	181,814
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	888,353,069	
Cổ tức phải trả	-	694,396,584
Chuyển nhượng cổ phần	-	
Các khoản phải trả, phải nộp khác	26,913,014,452	20,147,605,042
	29,799,673,017	**22,438,319,770**

19- Phải trả dài hạn nội bộ

20- Vay và nợ dài hạn	6/30/2013	1/1/2013
- Vay dài hạn	129,492,771,191	233,286,093,124
- Vay ngân hàng		
- Vay đối tượng khác		
Nợ dài hạn		
Thuê tài chính	70,486,901,271	91,558,037,880
Nợ dài hạn khác		-
	199,979,672,462	**324,844,131,004**

Tại ngày 2/1/2007, Công ty ký hợp đồng cho thuê tài chính với Công ty TNHH một thành viên cho thuê tài chính - Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín (Sacombank), khoản tiền thuê này sẽ được trả hàng tháng từ ngày 2/2/2007 đến 2/1/2011. Lãi suất cho thuê là lãi suất huy động 13 tháng của Sacombank cộng với 5,04%/năm. Lãi suất được điều chỉnh 6 tháng 1 lần.

Tại ngày 1/11/2010,Công ty ký hợp đồng vay trung hạn với Ngân hàng thương mại cổ phần Quân Đội- CN Vũng Tàu để tài trợ cho dự án CNG Việt Nam điều chỉnh và dự án đầu tư 6 bồn và ro mooc.Khoản vay này được giải ngân bằng Việt Nam đồng với hạn mức tín dụng là 208.000.000.000 đồng Việt Nam và đáo hạn 60 tháng kể từ ngày giải ngân.Lãi tiền vay được trả hàng tháng với mức lãi suất thả nổi và được điều chỉnh háng quý. Tài sản hình thành từ vốn vay và dòng tiền từ tài sản này sẽ được dùng để thế chấp đảm bảo cho nghĩa vụ hoàn trả nợ gốc và lãi theo hợp đồng tín dụng.

Tại ngày 29/07/2011, Công ty ký hợp đồng thuê tài chính với Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính - Ngân hàng Sài Gòn thương tín (Sacombank), khoản tiền thuê này sẽ được trả hàng tháng với mức lãi suất huy động 13 tháng (trả lãi cuối kỳ) bình quân ba ngân hàng : NHTMCP Sài Gòn Thương Tín, NHTMCP Á Châu, NHTMCP Ngoại thương Việt nam cộng 5%/năm. Lãi suất được điều chỉnh định kỳ vào ngày 01/03 và ngày 01/09 hàng năm.

Tại ngày 01/12/2010, Công ty có ký hợp đồng cho thuê tài chính số 2010-00142-000 với Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam, khoản tiền này sẽ trả hàng tháng, lãi suất tiết kiệm 13 tháng theo niêm yết của ACB Leasing cộng với 3%/năm

Tại ngày 09/07/2010, Công ty ký hợp đồng tín dụng trung hạn số 53/PVGAS-PVGAS South/TD10 với Tổng Công ty Tài chính cổ phần Dầu Khí Việt Nam theo hình thức tín chấp trong thời hạn 3 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất 8,4%/năm

Tại ngày 12/08/2010, Công ty ký hợp đồng tín dụng dài hạn số 153.10.105.658917.HDTD với Ngân hàng Quân Đội với thời hạn 5 năm, lãi suất 13,5%/năm, thanh toán gốc 3 tháng/lần, mục đích bổ sung vốn cho dự án Dung Quất.

Tại ngày 22/06/2010, Công ty ký hợp đồng thuê tài chính số 06.06.10/HĐCTTC-MN với Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng Á Châu (ACB Leasing), khoản tiền này sẽ trả hàng tháng, lãi suất cho thuê là lãi suất tiết kiệm 13 tháng theo niêm yết của ACB Leasing cộng với 4.5%/năm

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	**6/30/2013**	**1/1/2013**
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	5,869,384,525	3,420,466,131

22. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ	**380,000,000,000**	**46,150,397,684**	**173,944,441,032**	**38,787,923,044**	**165,639,224,384**	**810,368,084,175**
Tăng năm nay	**0**	**-28,134,658**	**83,078,891,793**	**5,455,398,154**	**(60,118,046,960)**	**28,219,327,685**
- Tăng vốn trong kỳ						
- Lợi nhuận tăng trong kỳ					94,167,471,395	**94,167,471,395**
- Chia cổ tức					(57,174,533,359)	**-57,174,533,359**
- Giảm trong kỳ		(28,134,658)				**-28,134,658**
- Tạm trích quỹ			83,078,891,793	5,455,398,154	(88,534,289,947)	**0**
- Giảm khác					(8,576,695,049)	**-8,576,695,049**
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu						**5,677,317,387**
Số dư cuối kỳ	**380,000,000,000**	**46,122,263,026**	**257,023,332,825**	**44,243,321,198**	**105,521,177,424**	**838,587,411,860**

b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	*6/30/2013*	*1/1/2013*
Vốn góp của Nhà nước	133,988,000,000	133,988,000,000
Vốn góp của các đối tượng khác	246,012,000,000	246,012,000,000
	380,000,000,000	**380,000,000,000**

c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	*6/30/2013*	*1/1/2013*

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	380,000,000,000	380,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	380,000,000,000	380,000,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

e - Các quỹ của doanh nghiệp:

	6/30/2013	*1/1/2013*
- Quỹ đầu tư phát triển	257,023,332,825	173,944,441,032
- Quỹ dự phòng tài chính	44,243,321,198	38,787,923,044
- Vốn khác thuộc vốn chủ sở hữu	5,677,317,387	5,846,098,031
	306,943,971,410	**218,578,462,107**

23 - Nguồn kinh phí

	0	0

24- Tài sản thuê ngoài

25. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

a. Báo cáo doanh thu theo khu vực

	Quý 2-2013	*Quý 2-2012*
Khu vực Thành Phố Hồ Chí Minh	899,995,768,656	897,183,960,077
Khu vực Vũng Tàu	224,628,029,273	223,926,235,951
Khu vực Cần Thơ	187,568,677,537	186,982,666,763
Khu vực Nha Trang	121,910,266,401	121,529,388,684
Khu Vực Đồng Nai	-	-
Khu vực khác	113,907,075,381	113,551,201,606
	1,548,009,817,248	**1,543,173,453,082**

b. Báo cáo tài sản bộ phận theo khu vực

	Quý 2-2013	*Quý 2-2012*
Khu vực Thành Phố Hồ Chí Minh	1,332,555,602,417	1,387,641,495,325
Khu vực Vũng Tàu	442,021,896,200	460,294,432,666
Khu vực Cần Thơ	212,519,360,294	221,304,598,750
Khu vực Nha Trang	97,648,809,858	101,685,468,345
Khu Vực Đồng Nai	532,352,287,551	554,358,949,823
Khu vực khác	188,273,856,485	196,056,821,396
	2,805,371,812,805	**2,921,341,766,305**

26 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

	Quý 2-2013	**Quý 2-2012**
Doanh thu bán hàng		
Doanh thu khí hoá lỏng	973,474,438,478	1,203,595,350,896
Doanh thu xăng dầu nhớt	25,696,637,684	21,148,078,721
Doanh thu từ tiền đặt cọc bình gas	8,016,690,339	3,069,130,795
Doanh thu CNG	531,660,381,629	428,118,786,456
Doanh thu khác	9,161,669,118	1,345,706,327
	1,548,009,817,248	**1,543,173,453,082**

27 - Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

28 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)

29 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

30 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

	Quý 2-2013	Quý 2-2012
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7,251,325,530	7,999,721,394
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	-	
Cổ tức, lợi nhuận được chia	100,000,000	120,000,000
Lãi bán ngoại tệ	-	
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	349,481,627	
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	12,030,214	111,669,819
Doanh thu từ bán cổ phiếu PV GAS D)	2,662,000,000	1,956,879,792
Doanh thu hoạt động tài chính khác	181,074,681	2,605,284,213
	10,555,912,052	**12,793,555,218**

31 - Chi phí tài chính (Mã số 22)

	Quý 2-2013	Quý 2-2012
Lãi tiền vay	13,578,298,722	27,211,931,905
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm, thuê tài chính	3,656,190,308	9,092,743,612
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	
Lỗ bán ngoại tệ	-	
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	170,454,700	215,949,983
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	7,280,000	38,317,319
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	19,591,347,155	
Chi phí tài chính khác	84,694,199	91,355,450
	37,088,265,084	**36,650,298,269**

32 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

	Quý 2-2013	Quý 2-2012
Tổng lợi nhuận trước thuế	72,314,396,409	50,307,843,245
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**13,111,051,752**	**7,649,397,532**

33 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

	Quý 2-2013	Quý 2-2012
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

34- Lãi cơ bản trên cổ phiếu

- Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu thực hiện trên các cơ sở sau:	Quý 2-2013	Quý 2-2012
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	42,505,520,947	14,464,718,824
Số cổ phiếu lưu hành bình quân	38,000,000	38,000,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**1,119**	**381**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LCTT

35- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển

a - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:

b - Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.

c - Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3- Thông tin về các bên liên quan:

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

6- Thông tin về hoạt động liên tục:

7- Thông tin khác :

TPHCM, ngày 17 tháng 07 năm 2013

Người Lập Biểu	Kế Toán Trưởng	Tổng Giám Đốc
Lưu Trọng Nghĩa	Nguyễn Đăng Trình	Đoàn Văn Nhuộm

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH KHÍ HÓA LỎNG MIỀN NAM
S.Đ.K.K.D: 0305097236 - C.T.C.P
QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH